

Số: 138/QĐ-STC

Kiên Giang, ngày 04 tháng 5 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt giá khởi điểm thanh lý tài sản theo hình thức bán đấu giá đối với tài sản là 10 xe ô tô đã qua sử dụng theo Quyết định số 1287/QĐ-UBND ngày 01/6/2020 và Quyết định số 2217/QĐ-UBND ngày 16/9/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Kiên Giang về việc phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý xe ô tô phục vụ công tác chung theo Nghị định số 04/2019/NĐ-CP

GIÁM ĐỐC SỞ TÀI CHÍNH TỈNH KIÊN GIANG

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Luật Đấu giá tài sản ngày 17 tháng 11 năm 2016;

Căn cứ Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Nghị định số 62/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật đấu giá tài sản;

Căn cứ Nghị quyết số 172/2018/NQ-HĐND ngày 24 tháng 7 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang ban hành Quy định về phân cấp quản lý tài sản công thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Kiên Giang;

Căn cứ Quyết định số 1287/QĐ-UBND ngày 01/6/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Kiên Giang về việc phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý xe ô tô phục vụ công tác chung theo Nghị định số 04/2019/NĐ-CP;

Căn cứ Quyết định số 2217/QĐ-UBND ngày 16/9/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Kiên Giang về việc điều chỉnh, bổ sung Phụ lục đính kèm tại Điều 1, Quyết định số 1287/QĐ-UBND ngày 01/6/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Kiên Giang về việc phê duyệt phương án sắp xếp, xử lý ô tô phục vụ công tác chung theo Nghị định số 04/2019/NĐ-CP;

Căn cứ Quyết định số 256/QĐ-UBND ngày 01/02/2021 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc kiện toàn Hội đồng thẩm định giá tài sản công cấp tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 2132/QĐ-UBND ngày 27/9/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tài chính tỉnh Kiên Giang;

Căn cứ Biên bản số 48 /BB-HDDGTS ngày 20/4/2022 của Hội đồng thẩm định giá tài sản công cấp tỉnh về việc họp Hội đồng thẩm định giá tài sản công cấp tỉnh;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Quản lý giá và công sản.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt giá khởi điểm thanh lý tài sản theo hình thức bán đấu giá đối với tài sản là 10 xe ô tô đã qua sử dụng theo Quyết định số 1287/QĐ-UBND ngày 01/6/2020 và Quyết định 2217/QĐ-UBND ngày 16/9/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Kiên Giang. Cụ thể như sau:

1. Đặc điểm tài sản: Theo Danh mục đính kèm.
2. Giá khởi điểm trên không bao gồm thuế, phí và các chi phí khác.

Điều 2. Giao Phòng Quản lý giá và công sản triển khai thực hiện bán đấu giá tài sản theo quy định. Việc tổ chức bán đấu giá phải công khai theo đúng quy định tại Điều 57 của Luật đấu giá tài sản và đưa thông tin đấu giá tài sản nhà nước lên Trang thông tin điện tử về tài sản công tại địa chỉ: <http://taisancong.vn>.

Số tiền thu được từ thanh lý tài sản công thực hiện theo quy định tại Điều 36 Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ.

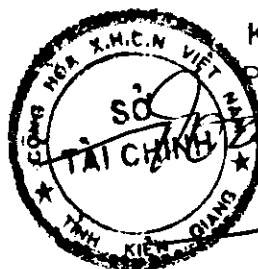
Điều 3. Chánh Văn phòng Sở Tài chính, Trưởng phòng Quản lý giá và công sản và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. / *ĐVN*

Nơi nhận:

- Như Điều 3 của QĐ;
- Ban GD Sở;
- Lưu: VT; P.QLGCS.

GIÁM ĐỐC



KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Đoàn Văn Đức

DANH MỤC XE Ô TÔ THANH LÝ

(Kèm theo Quyết định số: 438 /QĐ-STC ngày 04 / 5 /2022 của Sở Tài chính tỉnh Kiên Giang)

STT	ĐƠN VỊ SỬ DỤNG	ĐẶC ĐIỂM TÀI SẢN	ĐƠN VỊ TÍNH	SỐ LƯỢNG	GIÁ KHỞI ĐIỂM (VNĐ)
1	Sở Y tế (Trung tâm y tế dự phòng tỉnh Kiên Giang).	Xe ô tô NISSAN PATROL, biển số: 68C-0551 đã qua sử dụng. Biển đăng ký: 68C-0551. Loại phương tiện: Ô tô con. Nhãn hiệu: NISSAN. Số loại: PATROL. Số máy: TB45-049380. Số khung: JN1TBSY61Z0520828. Năm, nước sản xuất: 2001, Nhật Bản. Công thức bánh xe: 4x4. Vết bánh xe: 1.565/1.575 (mm). Kích thước bao: 4.965 x 1.840 x 1.875 (mm). Chiều dài cơ sở: 2.970 (mm). Khối lượng bản thân: 2.350 (kg). Số người cho phép chở: 05 chỗ ngồi. Loại nhiên liệu: Xăng. Thể tích làm việc của động cơ: 4.479 (cm ³). Công suất lớn nhất/ Tốc độ quay: 68(kW)/4200vph. Số lượng ộp, cỡ lốp/ trục: + 1:2; 235/80R16.	Chiếc	01	105.000.000

		+ 2:2; 235/80R16			
2	Trung tâm khuyến nông	<p>Xe ô tô biển số đăng ký: 68M – 00028, nhãn hiệu TOYOTA ZACE.DX đã qua sử dụng.</p> <p>Loại phương tiện: Ô tô con. Nhãn hiệu: TOYOTA. Số loại: ZACE.DX. Số máy: 7K - 0667521. Số khung: KF3 - 6907807. Số quản lý: 6801S-003926 Năm, nước sản xuất: 2004, Việt Nam. Công thức bánh xe: 4x2. Vết bánh trước/sau: 1.450/1.450 (mm). Kích thước bao: 4.520 x 1.670 x 1.850 (mm). Khối lượng bản thân: 1.405 kg. Khối lượng toàn bộ theo TK/CPTGGT: 1.925/1.925(kg). Chiều dài cơ sở: 2.650 mm. Số người cho phép chở: 8 chỗ ngồi. Loại nhiên liệu: Xăng. Hộp số: Số sàn. Thể tích làm việc của động cơ: 1781 cm³. Công suất lớn nhất/ tốc độ quay: 62kw/4.800vph. Số sê-ri: KD-3040856. Số lượng lốp, cỡ lốp/trục: + 1: 2; 185R14. + 2: 2; 185R14.</p>	chiếc	01	100.000.000

3	Trường cao đẳng sư phạm Kiên Giang	<p>Xe ô tô Toyota Corolla – Altis 5 chỗ, biển số: 68C-0745 đã qua sử dụng. Biển đăng ký: 68C-0745. Loại phương tiện: Ô tô con. Nhân hiệu: TOYOTA. Số loại: COROLLA ALTIS ZZE122L-GEMEKH. Số máy: 1ZZ 1678699. Số khung: ZZE122 7504224. Năm, nước sản xuất: 2004, Việt Nam. Công thức bánh xe: 4x2. Vết bánh xe: 1.480/1.460 (mm). Kích thước bao: 4.530 x 1.705 x 1.500 (mm). Chiều dài cơ sở: 2.600 (mm). Khối lượng bản thân: 1.085 (kg). Khối lượng toàn bộ theo TK/CP TGGT: 1.460/1.460 (kg). Số người cho phép chở: 05 chỗ ngồi. Loại nhiên liệu: Xăng. Thể tích làm việc của động cơ: 1.794 (cm³). Công suất lớn nhất/ Tốc độ quay: 103(kW)/6000vph. Số lượng ổp, cỡ lốp/ trục: + 1:2; 185/70R14. + 2:2; 185/70R14.</p>	chiếc	01	140.000.000
---	---------------------------------------	--	-------	----	-------------

4	Ban Dân vận Tỉnh ủy tỉnh Kiên Giang	<p>Xe ô tô TOYOTA HIACE 16 chỗ, biển số: 68A-000.24 đã qua sử dụng. Biển đăng ký: 68A-000.24. Loại phương tiện: Ô tô khách. Nhãn hiệu: TOYOTA. Số loại: HIACE TRH213L-JEMDKU. Số máy: 2TR-7081120. Số khung: RL4RX12P-2B9003579. Năm, nước sản xuất: 2011, Việt Nam. Niên hạn sử dụng: 2031. Công thức bánh xe: 4x2. Vết bánh xe: 1.655/1.650 (mm). Kích thước bao: 4.840 x 1.880 x 2.105 (mm). Chiều dài cơ sở: 2.570 (mm). Khối lượng bản thân: 1.885 (kg). Khối lượng toàn bộ theo TK/CP TGGT: 3.100/3.100 (kg). Số người cho phép chở: 16 chỗ ngồi. Loại nhiên liệu: Xăng. Thể tích làm việc của động cơ: 2.694 (cm³). Công suất lớn nhất/ Tốc độ quay: 111(kW)/4800vph. Số lượng ốp, cỡ lốp/ trục: + 1:2; 195 R15. + 2:2; 195 R15.</p>	chiếc	01	180.000.000
---	-------------------------------------	---	-------	----	-------------

5	Báo Kiên Giang	<p>Xe ô tô khách, TOYOTA HIACE, 16 chỗ, biển số đăng ký: 68A-005.78 đã qua sử dụng. Biển số đăng ký: 68A-005.78 Loại phương tiện: Ô tô khách. Nhãn hiệu: TOYOTA. Số loại: HIACE TRH213L-JDMNKU. Số máy: 2TR-6245586. Số khung: JTFRX12P-509000520. Năm, nước sản xuất: 2006, Việt Nam. Niên hạn sử dụng: 2026. Công thức bánh xe: 4x2. Vết bánh trước/sau: 1455/1430(mm). Kích thước bao: 4840x 1880 x 2105 (mm). Chiều dài cơ sở: 2570 mm. Khối lượng bản thân: 1885 kg. Khối lượng toàn bộ theo TK/Cp TGGT: 3100/3100 (kg). Số người cho phép chở: 16 chỗ ngồi. Loại nhiên liệu: Xăng. Thể tích làm việc của động cơ: 2694cm³. Công suất lớn nhất/tốc độ quay: 111 (kw)/4800vph. Số lượng lốp, cỡ lốp/trục: + Trục 1: 2; 195R15. + Trục 2: 2; 195R15</p>	chiếc	01	80.000.000
6	Chi cục vệ sinh an toàn thực phẩm	<p>Xe ô tô TOYOTA COROLLA 4 chỗ, biển số đăng ký 68C-0026 đã qua sử dụng. Loại phương tiện: Ô tô con. Nhãn hiệu: TOYOTA.</p>	chiếc	01	60.000.000

		<p>Số loại: COROLLA. Số máy: 4A-L216167. Số khung: AE101-0160883. Năm, nước sản xuất: 1996, Nhật Bản. Công thức bánh xe: 4x2. Vết bánh xe: 1.480/1.465 (mm). Kích thước bao: 4.160 x 1.650 x 1.360 (mm). Chiều dài cơ sở: 2.450 (mm). Khối lượng bản thân: 1.150 (kg). Số người cho phép chở: 04 chỗ. Loại nhiên liệu: Xăng. Thể tích làm việc của động cơ: 1.587 (cm³). Công suất lớn nhất/tốc độ quay: 100(kW)/5.600vph. Số lượng lốp, cỡ lốp/trục: + 1: 2; 175/70R13. + 2: 2; 175/70R13.</p>			
7	Đảng ủy Khối Doanh nghiệp tỉnh Kiên Giang	<p>Xe ô tô KIA CARENS EX 7 chỗ, biển số đăng ký 68C-0929 đã qua sử dụng. Loại xe: Ô tô con. Nhãn hiệu: KIA. Số loại: CARENS EX. Số máy: D4EA-7H362659. Số khung: KNAFG524287178879. Năm, nước sản xuất: 2007, Hàn Quốc. Công thức bánh xe: 4x2. Vết bánh xe: 1573/1569 (mm). Kích thước bao: 4545 x 1820 x 1720 (mm). Chiều dài cơ sở: 2700 mm.</p>	chiếc	01	220.000.000

		<p>Khối lượng bản thân: 1767 (kg). Số người cho phép chở: 07 chỗ ngồi. Loại nhiên liệu: Diesel. Thể tích làm việc của động cơ: 1991 cm³. Công suất lớn nhất/tốc độ quay: 103HP/4000vph. Số lượng lốp, cỡ lốp/trục: + 1: 2; 205/60R16. + 2: 2; 205/60R16.</p>			
8	Văn phòng Huyện ủy huyện Phú Quốc (Thành phố Phú Quốc).	<p>Xe ô tô TOYOTA HIACE 16 chỗ, biển số đăng ký: 68C-0924 đã qua sử dụng.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Loại xe: Ô tô khách. - Nhãn hiệu: TOYOTA. - Số loại: HIACE TRH213L - JEMDKU. - Số máy: 2TR - 6544309. - Số khung: RL4RX12P989001546. - Năm, nước sản xuất: 2008, Việt Nam. - Niên hạn SD: 2028. - Công thức bánh xe: 4 x 2. - Vết bánh xe: 1.655/1.650 (mm). - Kích thước bao: 4.840 x 1.880 x 2.105 (mm). - Chiều dài cơ sở: 2.570 (mm). - Khối lượng bản thân: 1.885 (kg). - Khối lượng toàn bộ: 3.100/3.100 (kg). - Số người cho phép chở: 16 chỗ ngồi. - Hộp số: Số sàn. - Loại nhiên liệu: Xăng. - Thể tích làm việc của động cơ: 2.694 (cm³). 	chiếc	01	120.000.000

		<ul style="list-style-type: none"> - Công suất lớn nhất/tốc độ quay: 111(kW)/ 4.800vph. - Số lượng lốp, cỡ lốp/trục: - + 1: 2; 195 R15. - + 2: 2; 195 R15. 			
9	Ban Bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh Kiên Giang	<p>Xe ô tô TOYOTA HIACE 16 chỗ, biển số đăng ký: 68C-0977 đã qua sử dụng.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Loại phương tiện: Ô tô khách. - Nhãn hiệu: TOYOTA. - Số loại: HIACE TRH213L-JEMDKU. - Số máy: 2TR-6762667. - Số khung: RL4RX12P-299002359. - Năm, nước sản xuất: 2009, Việt Nam. - Niên hạn sử dụng: 2029. - Công thức bánh xe: 4x2. - Vết bánh trước/sau: 1.655/1.650 (mm). - Kích thước bao: 4.840 x 1.880 x 2.105 (mm). - Chiều dài cơ sở: 2.570 (mm). - Khối lượng bản thân: 1.885 (kg). - Khối lượng toàn bộ theo TK/CP TGGT: 3.100/3.1000 (kg). - Số người cho phép chở: 16 chỗ ngồi. - Loại nhiên liệu: Xăng. - Hộp số: Số sàn. - Thể tích làm việc của động cơ: 2.694 (cm³). - Công suất lớn nhất/tốc độ quay: 111(kW)/4800vph. - Số lượng lốp, cỡ lốp/trục: + 1: 2; 195 R15. 	chiếc	01	120.000.000

		+ 2: 2; 195R15.			
10	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Kiên Giang	<p>Xe ô tô hiệu TOYOTA LANDCRUISER 4.5 (9 chỗ), biển số đăng ký: 68C-0177 đã qua sử dụng:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Biển đăng ký: 68C-0177. - Loại phương tiện: Ô tô con. - Nhãn hiệu: TOYOTA. - Số loại: LANDCRUISER 4.5. - Số máy: 1FZ0112748. - Số khung: FZJ75-0018287. - Năm, nước sản xuất: 1994, Nhật Bản. - Công thức bánh xe: 4x4. - Vết bánh xe: 1.440/1.400 (mm). - Kích thước bao: 5.000 x 1.670 x 2.000 (mm). - Khối lượng bản thân: 2.270(kg). - Số người cho phép chở: 09 chỗ ngồi. - Loại nhiên liệu: Xăng. - Thể tích làm việc của động cơ: 4.477 (cm³). - Số lượng ốp, cỡ lốp/ trục: <ul style="list-style-type: none"> + 1:2; 245/75 R16. + 2:2; 245/75R16. 	chiếc	01	150.000.000